

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	10.919.929.202	10.217.403.343
II. Đầu tư tài chính	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	122			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	123			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính (*)	124			
III. Các khoản phải thu	130	V.03	135.458.109.894	31.014.076.371
1. Phải thu của khách hàng	131		129.267.814.886	29.784.650.089
2. Trả trước cho người bán	132		6.087.517.231	1.217.180.142
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	133		100.000.000	
4. Phải thu khác	134		2.777.777	12.246.140
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	135			
6. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	136			
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	24.076.991.939	24.575.557.856
1. Hàng tồn kho	141		24.076.991.939	24.575.557.856
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản cố định	150	V.05	316.534.352	428.464.880
- Nguyên giá	151		1.034.142.637	1.034.142.637
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	152		(717.608.285)	(605.677.757)
VI. Bất động sản đầu tư	160	V.06		
- Nguyên giá	161			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	162			
VII. XDCB dở dang	170	V.07		
VIII. Tài sản khác	180	V.08	216.786.255	82.819.337
1. Thuế GTGT được khấu trừ	181		64.623.742	
2. Tài sản khác	182		152.162.513	82.819.337
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (200 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150 + 160 + 170 + 180)	200		170.988.351.642	66.318.321.787
NGUỒN VỐN				
I. Nợ phải trả	300		135.820.974.786	32.038.802.365
1. Phải trả người bán	311	V.09.a	56.372.973.401	6.626.794.012
2. Người mua trả tiền trước	312	V.09.b	61.600.302.467	4.589.091.494
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	35.777.378	350.386.982
4. Phải trả người lao động	314		704.445.131	703.612.594
5. Phải trả khác	315	V.09.c	965.523.058	965.523.058
6. Vay và nợ thuê tài chính	316	V.11	16.141.953.351	18.803.394.225
7. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	317			

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ
NGỌC THƠM
12/14/18 Đường 49, Khu phố 69, Phường Hiệp Bình, Thành phố Hồ
Chí Minh, Việt Nam.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
8. Dự phòng phải trả	318	V.12		
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	319			
10. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	320			
II. Vốn chủ sở hữu	400	V.13	35.167.376.856	34.279.519.422
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.000.000.000	20.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		15.167.376.856	14.279.519.422
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (500 = 300 + 400)	500		170.988.351.642	66.318.321.787

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Lập, Ngày 30 tháng 8 năm 2026

Người đại diện

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Bảo Thạch

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

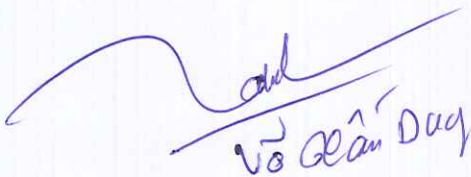


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

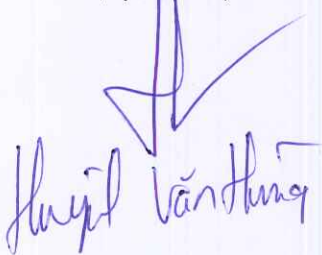
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	125.387.714.500	217.397.147.722
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	13.183.214.608	20.649.087.277
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		112.204.499.892	196.748.060.445
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	87.530.797.683	163.302.520.968
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		24.673.702.209	33.445.539.477
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.666.562	69.251.456
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	613.055.820	1.240.824.294
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			1.049.222.577
8. Chi phí quản lý kinh doanh	24	VI.6	23.149.178.333	32.073.351.359
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24)	30		913.134.618	200.615.280
10. Thu nhập khác	31	VI.7		
11. Chi phí khác	32	VI.8	25.277.184	55.943.689
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(25.277.184)	(55.943.689)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		887.857.434	144.671.591
14. Chi phí thuế TNDN	51	VI.9		40.123.056
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		887.857.434	104.548.535

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Võ Văn Dũng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Văn Hùng

Lập, Ngày 30 tháng 08 năm 2026

Người đại diện
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Nguyễn Bảo Thạch

Số chứng chỉ hành nghề:
Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: VND

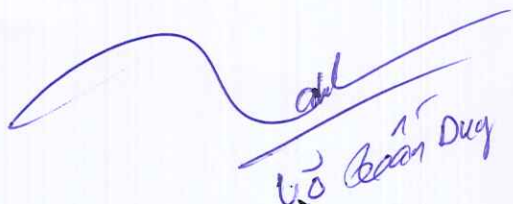
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		75.851.946.730	124.439.079.506
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(59.517.527.763)	(111.451.413.335)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.389.064.396)	(6.647.440.015)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(596.461.690)	(1.101.962.203)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(40.701.056)	(16.852.211)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		167.752.468	184.953.136
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7.095.383.430)	(6.159.070.858)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.380.560.863	(752.705.980)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	23			
4. Tiền thu nơi cho vay, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24			
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	25			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		24.692.701.278	49.038.904.016
4. Tiền trả nợ gốc vay và nợ thuê tài chính	34		(27.370.736.282)	(52.597.677.223)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.678.035.004)	(3.558.773.207)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		702.525.859	(4.311.479.187)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.217.403.343	14.528.882.530
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			

12/14/18 Đường 49, Khu phố 69, Phường Hiệp Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII	10.919.929.202	10.217.403.343

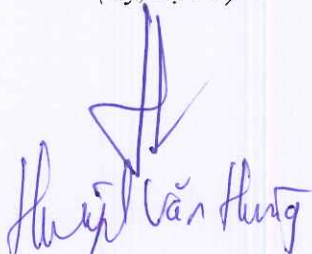
Người lập biểu

(Ký, họ tên)


Vũ Bảo Duyệt

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)


Huỳnh Văn Hưng

Lập, Ngày 30 tháng 08 năm 2026

Người đại diện

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Bảo Thạch

Số chứng chỉ hành nghề:

Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:



BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: VND

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	9.318.524.632		10.850.429.211	12.520.953.083	7.648.000.760	
1111	Tiền Việt Nam	9.318.524.632		10.850.429.211	12.520.953.083	7.648.000.760	
112	Tiền gửi Ngân hàng	898.878.711		89.437.302.268	87.064.252.537	3.271.928.442	
1121	Tiền Việt Nam	898.878.711		89.437.302.268	87.064.252.537	3.271.928.442	
131	Phải thu của khách hàng	29.784.650.089	4.589.091.494	129.969.890.357	87.497.936.533	129.267.814.886	61.600.302.467
133	Thuế GTGT được khấu trừ			5.950.946.756	5.886.323.014	64.623.742	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			5.950.946.756	5.886.323.014	64.623.742	
136	Phải thu nội bộ			100.000.000		100.000.000	
1361	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			100.000.000		100.000.000	
153	Công cụ, dụng cụ	29.728.377		193.414.140	223.142.517		
156	Hàng hóa	24.545.829.479		92.209.362.330	92.676.199.870	24.076.991.939	
211	Tài sản cố định	1.034.142.637				1.034.142.637	
2111	TSCĐ hữu hình	1.034.142.637				1.034.142.637	
21111	Nhà cửa, vật kiến trúc	1.034.142.637				1.034.142.637	
214	Hao mòn TSCĐ		605.677.757		111.930.528		717.608.285
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		605.677.757		111.930.528		717.608.285
242	Chi phí trả trước	78.402.217		67.166.704	63.496.341	82.072.580	
331	Phải trả cho người bán	1.217.180.142	6.626.794.012	59.493.947.317	104.369.789.617	6.087.517.231	56.372.973.401
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4.417.120	350.386.982	7.821.637.153	7.441.354.736	70.089.933	35.777.378
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	4.417.120	276.382.662	7.727.275.062	7.388.013.014	67.296.506	
33311	Thuế GTGT đầu ra		276.382.662	7.166.130.855	6.889.748.193		
33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	4.417.120		561.144.207	498.264.821	67.296.506	



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NGỌC THƠM
12/14/18 Đường 49, Khu phố 69, Phường Hiệp Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		38.427.629	40.701.056		2.273.427	
3335	Thuế thu nhập cá nhân		35.576.691	53.141.035	53.341.722		35.777.378
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			520.000		520.000	
334	Phải trả người lao động		703.612.594	5.634.574.778	5.635.407.315		704.445.131
335	Chi phí phải trả		965.523.058				965.523.058
338	Phải trả, phải nộp khác	12.246.140		621.634.425	631.102.788	2.777.777	
3382	Kinh phí công đoàn			5.540.164	5.540.164		
3383	Bảo hiểm xã hội	12.246.140		486.249.076	498.495.216		
3384	Bảo hiểm y tế			87.969.744	87.969.744		
3385	Bảo hiểm thất nghiệp			39.097.664	39.097.664		
3388	Phải trả, phải nộp khác			2.777.777		2.777.777	
341	Vay và nợ thuế tài chính		18.803.394.225	27.370.736.282	24.709.295.408		16.141.953.351
3411	Các khoản đi vay		18.803.394.225	27.370.736.282	24.709.295.408		16.141.953.351
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		20.000.000.000				20.000.000.000
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		20.000.000.000				20.000.000.000
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		14.279.519.422	104.548.535	992.405.969		15.167.376.856
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		14.174.970.887		104.548.535		14.279.519.422
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		104.548.535	104.548.535	887.857.434		887.857.434
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			125.388.481.028	125.388.481.028		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			125.361.981.028	125.361.981.028		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			26.500.000	26.500.000		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			1.666.562	1.666.562		
632	Giá vốn hàng bán			92.678.199.870	92.678.199.870		
635	Chi phí tài chính			613.055.820	613.055.820		
642	Chi phí quản lý kinh doanh			23.149.178.333	23.149.178.333		
6421	Chi phí bán hàng			17.833.518.154	17.833.518.154		
6422	Chi phí quản lý doanh nghiệp			5.315.660.179	5.315.660.179		

